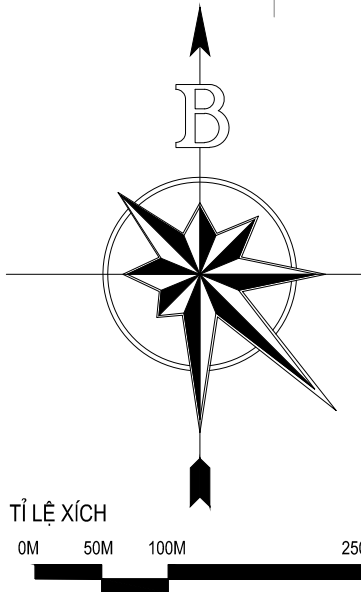


ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ ĐẠI ĐỨC, HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 2030

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

| STT   | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG                                      | Hiện trạng     |          | Giai đoạn 2021 - 2025 |          | Giai đoạn 2026 - 2030 |          |
|-------|-------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|       |                                                       | Diện tích (ha) | Cơ cấu % | Diện tích (ha)        | Cơ cấu % | Diện tích (ha)        | Cơ cấu % |
|       | Tổng diện tích                                        | 955,88         | 100,00   | 955,88                | 100      | 955,88                | 100      |
| 1     | Nhóm đất nông nghiệp                                  | 522,12         | 54,62    | 496,60                | 51,95    | 316,20                | 33,08    |
| 1.1   | Đất trồng lúa                                         | 330,45         | 34,57    | 306,60                | 32,08    | -14,40                | -1,51    |
| 1.2   | Đất trồng trọt khác                                   | 121,56         | 12,72    | 120,72                | 12,63    | 93,00                 | 9,73     |
| 1.3   | Đất rừng sản xuất                                     | 0,00           | 0,00     | 0,00                  | 0,00     | 0,00                  | 0,00     |
| 1.4   | Đất rừng phòng hộ                                     | 0,00           | 0,00     | 0,00                  | 0,00     | 0,00                  | 0,00     |
| 1.5   | Đất rừng đặc dụng                                     | 0,00           | 0,00     | 0,00                  | 0,00     | 0,00                  | 0,00     |
| 1.6   | Đất nuôi trồng thủy sản                               | 69,39          | 7,26     | 68,56                 | 7,17     | 236,88                | 24,78    |
| 1.7   | Đất làm muối                                          | 0,00           | 0,00     | 0,00                  | 0,00     | 0,00                  | 0,00     |
| 1.8   | Đất nông nghiệp khác                                  | 0,70           | 0,07     | 0,70                  | 0,07     | 0,70                  | 0,07     |
| 2     | Đất xây dựng                                          | 248,40         | 25,99    | 274,94                | 28,76    | 629,14                | 65,82    |
| 2.1   | Đất ở                                                 | 119,22         | 12,47    | 128,85                | 13,48    | 147,65                | 15,45    |
| 2.2   | Đất công cộng                                         | 5,74           | 0,60     | 7,47                  | 0,78     | 7,94                  | 0,83     |
| 2.3   | Đất cây xanh, thể dục, thể thao                       | 0,89           | 0,09     | 2,04                  | 0,21     | 2,38                  | 0,25     |
| 2.4   | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền  | 3,16           | 0,33     | 3,16                  | 0,33     | 3,16                  | 0,33     |
| 2.5   | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề    | 13,42          | 1,40     | 15,19                 | 1,59     | 339,53                | 35,52    |
| 2.6   | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng          | 0,00           | 0,00     | 0,00                  | 0,00     | 0,00                  | 0,00     |
| 2.7   | Đất xây dựng các chức năng khác                       | 0,00           | 0,00     | 1,26                  | 0,13     | 2,46                  | 0,26     |
| 2.8   | Đất hạ tầng kỹ thuật                                  | 63,49          | 6,64     | 74,10                 | 7,75     | 83,15                 | 8,70     |
| 2.8.1 | Đất giao thông                                        | 49,17          | 5,14     | 58,17                 | 6,09     | 72,17                 | 7,55     |
| 2.8.2 | Đất xử lý chất thải rắn                               | 0,66           | 0,07     | 0,71                  | 0,07     | 0,71                  | 0,07     |
| 2.8.3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                            | 13,56          | 1,42     | 15,12                 | 1,58     | 10,17                 | 1,06     |
| 2.8.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác                             | 0,10           | 0,01     | 0,10                  | 0,01     | 0,10                  | 0,01     |
| 2.9   | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất                          | 42,25          | 4,42     | 42,25                 | 4,42     | 42,25                 | 4,42     |
| 2.10  | Đất quốc phòng, an ninh                               | 0,23           | 0,02     | 0,63                  | 0,07     | 0,63                  | 0,07     |
| 3     | Đất khác                                              | 185,36         | 19,39    | 184,34                | 19,28    | 10,54                 | 1,10     |
| 3.1   | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng | 185,18         | 19,37    | 184,16                | 19,27    | 10,36                 | 1,08     |
| 3.2   | Đất chưa sử dụng                                      | 0,18           | 0,02     | 0,18                  | 0,02     | 0,18                  | 0,02     |



CHÚ GIẢI:

- 01 TRỤ SỞ UBND XÃ  
02 TRẠM Y TẾ  
03 TRỤ SỞ BAN CÔNG AN  
04 BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ  
05 CHỢ XÃ  
06 TRƯỜNG MẦM NON XÃ  
07 TRƯỜNG TIỂU HỌC  
08 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
09 NHÀ VĂN HÓA  
10 ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO  
11 ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
12 ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH, KHU CÔNG NGHIỆP

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:  
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ...../QĐ-UBND NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2023  
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:  
PHÒNG KINH TẾ & HẠ TẦNG HUYỆN KIM THÀNH

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ ...../TTR-KHTH NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2023  
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:  
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỨC

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ ...../TTR-UBND NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2023  
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

XÃ ĐẠI ĐỨC, HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 2030  
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐẠI ĐỨC - HUYỆN KIM THÀNH - TỈNH HẢI DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:  
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

|               |                    |                |               |
|---------------|--------------------|----------------|---------------|
| BẢN VẼ: QH-03 | GHÉP: A0           | TỶ LỆ: 1/5.000 | NGÀY / / 2023 |
| THIẾT KẾ      | KTS. PHẠM THẾ VINH |                |               |
| CHỦ TRÌ       | KTS. BÙI DUY KHÁNH |                |               |
| CHỦ NHIỆM     | KTS. BÙI DUY KHÁNH |                |               |
| Q.L. KỸ THUẬT | KTS. PHẠM THẾ VINH |                |               |

GIÁM ĐỐC

PHÍ THỊ MINH PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ THƯƠNG MẠI FTS VIỆT NAM  
TRỤ SỞ CHÍNH: SỐ 482, KĐT KIM CHUNG - DI TRẠCH, XÃ KIM CHUNG, HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ ĐẠI ĐỨC, HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 2030  
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ QH-03